



TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An

1. Sự cần thiết phải ban hành

Thực hiện Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 và thay thế Nghị quyết 191/2015/NQ-HĐND ngày 22/01/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh là cần thiết.

2. Cơ sở pháp lý

a) Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Căn cứ Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Nội dung sửa đổi, bổ sung

Sửa đổi, bổ sung 01 số nội dung tại Danh mục mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An kèm theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh, như sau:

3.1. Sửa đổi, bổ sung điểm 3.2, khoản 3; sửa đổi, bổ sung tiết e, điểm 6.1 và điểm 6.2, khoản 6 của phần A Danh mục Phí, như sau:

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
A	Danh mục phí				
3	Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước (khu vực cho phép)				
3.2	Phí sử dụng bến, bãi, mặt nước (khu vực cho phép)			10%	Tỷ lệ trích bằng quy định tại Nghị quyết

					169/2014/NQ-HĐND
3.2.1	Phí bãi				
a	Bãi đường bộ				
-	Xe ô tô chở khách dưới 15 chỗ ngồi	Đồng/ngày, đêm	10.000		Bảng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND
-	Xe ô tô khách từ 15 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/ngày, đêm	20.000		Bảng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND
-	Xe ô tô khách trên 30 chỗ ngồi	Đồng/ngày, đêm	30.000		Bảng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND
-	Các loại xe khác				
+	Từ 02 tấn đến dưới 05 tấn	Đồng/ngày, đêm	10.000		Bảng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND
+	Từ 05 tấn trở lên	Đồng/ngày, đêm	30.000		Bảng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND
b	Mặt nước neo đậu ghe, tàu, sà lan (trừ bến tàu)				Trên cơ sở Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND tách ra cụ thể hơn
-	Trọng tải dưới 10 tấn	Đồng/ngày, đêm	10.000		
-	Trọng tải trên 10 tấn	Đồng/ngày, đêm	30.000		
3.2.2	Phí bến tàu				Tách ra cụ thể hơn và mức thu thấp hơn quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND
a	Tàu chở khách				
-	Tuyến hoạt động từ 100km trở	Đồng/ghế/	1.000		Tương tự tỉnh

	lên	lượt			Đồng Tháp đang áp dụng
-	Tuyến hoạt động dưới 100km	Đồng/ghế/ lượt	500		Tương tự tỉnh Đồng Tháp đang áp dụng
b	Ghe, tàu, sà lan chở hàng đậu bến tàu	Đồng/tấn/ chuyến	1.500		Tương tự tỉnh Đồng Tháp đang áp dụng
c	Ghe, tàu, sà lan đậu bến tàu	Đồng/m ² / đêm	1.500		Tương tự tỉnh Đồng Tháp đang áp dụng
3.2.3	Phí sử dụng mặt nước (<i>Tính trên diện tích sử dụng sản xuất, kinh doanh</i>)	Đồng/m ² / tháng	1.000		Tương tự tỉnh Đồng Tháp, Hậu Giang đang áp dụng
6.1	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư				
a	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe ô tô có điều kiện trông giữ chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ xe thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc giữ khó khăn hơn những nơi khác	Đồng/chiếc/ ngày	Mức thu tính 02 lần theo mức quy định tại a,b,c,d của 6.1		Theo quy định Quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 191/2015/NQ-HĐND
6.2	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư	Đồng/chiếc/ ngày	Bằng mức thu theo quy định tại 6.1		Theo quy định Quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 191/2015/NQ-HĐND

Cơ sở đề nghị mức thu:

Sau khi tiếp thu ý kiến phản ánh của các tổ chức và cá nhân có liên quan, Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh Long An tổ chức Đoàn đại biểu đi trao đổi kinh nghiệm ở HĐND tỉnh Bến Tre và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn nhằm tìm hiểu cách thức xây dựng mức thu phí bến, bãi đối với ghe, tàu, sà lan chở hàng, làm cơ sở đối chiếu và so sánh với điều kiện thực tế địa phương.

Căn cứ Thông tư số Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tình hình thực tế của tỉnh Long An, đồng thời tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế và Ngân sách tại công văn số

201/HĐND-TH ngày 09/6/2016 và tham khảo thêm mức thu của một số tỉnh có đặc điểm và tình hình kinh tế - xã hội tương tự tỉnh Long An như: Tiền Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp....; UBND tỉnh đề nghị mức thu mới trên cơ sở như sau:

- Phí bãi: để thuận lợi hơn trong việc áp dụng, phí bãi được phân chia ra thành 02 trường hợp là: Bãi đường bộ và Mặt nước neo đậu ghe, tàu, sà lan. Đối với phí Bãi đường bộ vẫn phân chia các đối tượng và mức thu như quy định tại Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh, nhưng có sự thay đổi đơn vị tính từ “đồng/lượt/xe” thành “đồng/ngày, đêm”. Phí bãi đối với trường hợp Mặt nước neo đậu ghe, tàu, sà lan, cũng được phân chia lại cụ thể hơn.

- Phí bến: để rõ ràng hơn, phí bến được đổi tên gọi là là “Phí bến tàu”, các trường hợp áp dụng phân chia cụ thể hơn: Tàu chở khách; Ghe, tàu, sà lan chở hàng đậu bến tàu; Ghe, tàu, sà lan đậu bến tàu. Mức thu thì được điều chỉnh lại đơn vị tính cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Phí sử dụng mặt nước: điều chỉnh mức thu giảm từ 3.000 đồng/m²/tháng xuống còn 1.000 đồng/m²/tháng. *Lý do:* theo phản ánh của các địa phương, cá nhân có liên quan mức thu đang áp dụng là còn cao so với các tỉnh lân cận, đề nghị phải điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

3. 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1; bổ sung tiết d vào điểm 3.1, khoản 3; sửa đổi, bổ sung điểm 3.2, khoản 3 phần B của Danh mục Lệ phí, như sau:

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
B	DANH MỤC LỆ PHÍ				
1	Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân				
1.1	Lệ phí hộ tịch			90%	<i>Tỷ lệ trích bằng quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND</i>
a	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã				
a1	Khai sinh	Đồng	8.000		<i>Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND</i>
a2	Khai tử	Đồng	8.000		<i>Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND</i>
a3	Kết hôn	Đồng	30.000		<i>Bằng mức thu quy định tại</i>

					<i>Nghị quyết 169/2014/NQ- HĐND</i>
a4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng	15.000		<i>Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ- HĐND</i>
a5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/01 bản sao	3.000		<i>Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ- HĐND</i>
a6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	Đồng	15.000		<i>Không có quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ- HĐND</i>
a7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng	15.000		<i>Không có quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ- HĐND</i>
a8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đồng	8.000		<i>Không có quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ- HĐND</i>
a9	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng	8.000		<i>Không có quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ- HĐND</i>
b	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện				Theo Nghị quyết 169/2014/NQ- HĐND, là do UBND tỉnh, Sở Tư pháp thu.
b1	Khai sinh	Đồng	75.000		<i>Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ- HĐND</i>
b2	Khai tử	Đồng	75.000		<i>Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ- HĐND</i>

b3	Kết hôn	Đồng	1.500.000		Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND
b4	Giám hộ	Đồng	75.000		Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND
b5	Nhận cha, mẹ, con	Đồng	1.500.000		Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND
b6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/01 bản sao	8.000		Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND
b7	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc.	Đồng	28.000		Không có quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND
	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài.	Đồng	28.000		
b8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đồng	75.000		Không có quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND
b9	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng	75.000		Không có quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND
c	Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:				
c1	Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.				
c2	Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.				

1.2	Lệ phí đăng ký cư trú			70%	<i>Tỷ lệ trích bằng quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ- HĐND</i>
a	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố Tân An (hiện nay là phường: 1;2;3;4;5;6;7)				
-	Đăng ký lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú	Đồng/lần cấp	20.000		<i>Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND</i>
-	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Đồng/lần cấp	10.000		<i>Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND</i>
b	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú đối với các khu vực khác		Bằng 50% mức thu tại mục a.		<i>Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND</i>
c	<i>Miễn lệ phí</i> khi đăng ký cấp lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú				
1.3	Lệ phí chứng minh nhân dân			70%	<i>Tỷ lệ trích bằng quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ- HĐND</i>
a	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các phường nội thành của thành phố Tân An				<i>Không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân</i>
a1	Cấp lại, đổi	Đồng/lần cấp	9.000		<i>Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND</i>
b	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã, biên giới và các khu vực khác.		Bằng 50% mức thu tại mục a		<i>Bằng mức thu quy định tại Nghị quyết 169/2014/NQ-HĐND</i>

c	Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi công dân cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính				
3	Lệ phí địa chính				
3.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường				
d	Miễn lệ phí địa chính cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn				Theo quy định Quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 191/2015/NQ- HĐND
3.2	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác		Mức thu bằng 50% các mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường		Quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 191/2015/NQ- HĐND

Cơ sở đề nghị mức thu

a) Lệ phí hộ tịch

a1) Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã:

- Đối với các khoản thu từ mục a1 đến mục a5 áp dụng theo quy định tại Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 và bằng với mức thu hiện nay đang áp dụng (theo quy định tại Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh).

- Đối với các khoản thu tại mục a6, mục a7 là những khoản thu phát sinh mới theo quy định tại Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 và áp dụng bằng với quy định Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 (theo ý kiến của các UBND các huyện, thị xã, thành phố áp dụng mức thu trên là nhằm bù đắp đủ chi phí cho việc thực hiện công tác trên).

- Đối với các khoản thu tại mục a8, mục a9: là những khoản thu phát sinh mới theo quy định tại Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, mức thu áp dụng bằng với quy định Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 và

bằng với mức thu “các việc đăng ký hộ tịch khác” quy định tại Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh.

- Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu: 90%, tỷ lệ nộp NSNN: 10% (bằng với Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh). Ngân sách cấp nào thu thì ngân sách cấp đó hưởng.

a2) Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện (Theo quy định tại Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh là do UBND tỉnh, Sở Tư pháp thu, tuy nhiên theo quy định tại Thông tư số 179/2015/TT-BTC, là giao cho UBND cấp huyện thu).

- Đối với các khoản thu mục b1; mục b2; mục b3; mục b5; mục b6 là áp dụng theo quy định tại Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 và bằng với mức thu hiện nay đang áp dụng (theo quy định tại Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh).

- Đối với các khoản thu tại mục b4 là khoản thu phát sinh mới theo quy định tại Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 và áp dụng bằng với quy định Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 (theo ý kiến của các UBND các huyện, thị xã, thành phố áp dụng mức thu trên là nhằm bù đắp đủ chi phí cho việc thực hiện công tác trên).

- Đối với các khoản thu tại mục b7 “Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch” là khoản thu phát sinh mới theo quy định tại Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, mức thu áp dụng bằng với quy định Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 và bằng với mức thu “Xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch” quy định tại Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh (do UBND cấp huyện thu).

- Đối với các khoản thu tại mục b8, mục b9: là những khoản thu phát sinh mới theo quy định tại Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, mức thu áp dụng bằng với quy định Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 và bằng với mức thu “các việc đăng ký hộ tịch khác” quy định tại Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh.

- Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu: 90%, tỷ lệ nộp NSNN: 10% (bằng với Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh). Ngân sách cấp nào thu thì ngân sách cấp đó hưởng.

a3) **Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:** Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

b) Lệ phí đăng ký cư trú

- Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố Tân An (hiện nay là phường: 1;2;3;4;5;6;7): áp dụng theo quy định Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 và bằng với mức thu của Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh.

- Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú đối với các khu vực khác: *áp dụng theo quy định Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 và bằng với mức thu của Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh.*

- Miễn lệ phí khi đăng ký cấp lần đầu đối với Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú: *áp dụng theo quy định Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015.*

- Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu: 70%, nộp NSNN 30% (bằng với Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh). Ngân sách cấp nào thu thì ngân sách cấp đó hưởng.

c) Lệ phí chứng minh nhân dân

- Mức thu đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) tại các phường nội thành của thành phố Tân An: *áp dụng theo quy định Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 và bằng với mức thu của Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh.*

- Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã, biên giới và các khu vực khác: *áp dụng theo quy định Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 và bằng với mức thu của Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh.*

- **Miễn lệ phí** cấp chứng minh nhân dân khi công dân cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính: *áp dụng theo quy định Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015.*

- Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu: 70%, nộp NSNN 30% (bằng với Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh). Ngân sách cấp nào thu thì ngân sách cấp đó hưởng.”

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX kỳ họp lần thứ 2 xem xét, thông qua và có Nghị quyết về nội dung nêu trên (có dự thảo Nghị quyết kèm theo), làm cơ sở để UBND tỉnh triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, THY.

TT- NQ PHI LE PHI

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tấn Dũng

Số: /2016/NQ-HĐND

Long An, ngày tháng năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA IX-KỲ HỌP THỨ 02**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Danh mục mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 3.2, khoản 3; sửa đổi, bổ sung tiết e, điểm 6.1 và điểm 6.2, khoản 6 của phần A của Danh mục Phí, như sau:

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu
A	Danh mục phí			

3	Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước (khu vực cho phép)			
3.2	Phí sử dụng bến, bãi, mặt nước (khu vực cho phép)			10%
3.2.1	Phí bãi			
a	Bãi đường bộ			
-	Xe ô tô chở khách dưới 15 chỗ ngồi	Đồng/ngày, đêm	10.000	
-	Xe ô tô khách từ 15 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/ngày, đêm	20.000	
-	Xe ô tô khách trên 30 chỗ ngồi	Đồng/ngày, đêm	30.000	
-	Các loại xe khác			
+	Từ 02 tấn đến dưới 05 tấn	Đồng/ngày, đêm	10.000	
+	Từ 05 tấn trở lên	Đồng/ngày, đêm	30.000	
b	Mặt nước neo đậu ghe, tàu, sà lan (trừ bến tàu)			
-	Trọng tải dưới 10 tấn	Đồng/ngày, đêm	10.000	
-	Trọng tải trên 10 tấn	Đồng/ngày, đêm	30.000	
3.2.2	Phí bến tàu			
a	Tàu chở khách			
-	Tuyến hoạt động từ 100km trở lên	Đồng/ghe/lượt	1.000	
-	Tuyến hoạt động dưới 100km	Đồng/ghe/lượt	500	
b	Ghe, tàu, sà lan chờ hàng đậu bến tàu	Đồng/tấn/chuyến	1.500	
c	Ghe, tàu, sà lan đậu bến tàu	Đồng/m ² /đêm	1.500	
3.2.3	Phí sử dụng mặt nước (<i>Tính trên diện tích sử dụng sản sản xuất, kinh doanh</i>)	Đồng/m ² /tháng	1.000	
6				
6.1	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư			
e	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe ô tô có điều kiện trông giữ chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ xe thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc gửi khó khăn hơn những nơi khác	Đồng/chiếc/ngày	Mức thu tính 02 lần theo mức quy định tại a,b,c,d của 6.1	
6.2	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư	Đồng/chiếc/ngày	Bằng mức thu theo quy định tại 6.1	

3. 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1; bổ sung tiết d vào điểm 3.1, khoản 3; sửa đổi, bổ sung điểm 3.2, khoản 3 phần B của Danh mục Lệ phí, như sau:

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
B	DANH MỤC LỆ PHÍ				
1	Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân				
1.1	Lệ phí hộ tịch			90%	
a	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã				
a1	Khai sinh	Đồng	8.000		
a2	Khai tử	Đồng	8.000		
a3	Kết hôn	Đồng	30.000		
a4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng	15.000		
a5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/01 bản sao	3.000		
a6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	Đồng	15.000		
a7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng	15.000		
a8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đồng	8.000		
a9	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng	8.000		
b	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện				
b1	Khai sinh	Đồng	75.000		
b2	Khai tử	Đồng	75.000		
b3	Kết hôn	Đồng	1.500.000		
b4	Giám hộ	Đồng	75.000		
b5	Nhận cha, mẹ, con	Đồng	1.500.000		
b6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/01 bản sao	8.000		
b7	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc.	Đồng	28.000		
	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông	Đồng	28.000		

	tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài.				
b8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đồng	75.000		
b9	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng	75.000		
c	Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:				
-	Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.				
-	Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.				
1.2	Lệ phí đăng ký cư trú			70%	
a	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố Tân An (hiện nay là phường: 1;2;3;4;5;6;7)				
-	Đăng ký lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú	Đồng/lần cấp	20.000		
-	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Đồng/lần cấp	10.000		
b	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú đối với các khu vực khác		Bằng 50% mức thu tại mục a.		
c	Miễn lệ phí khi đăng ký cấp lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú				
1.3	Lệ phí chứng minh nhân dân			70%	
a	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các phường nội thành của thành phố Tân An				Không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân
a1	Cấp lại, đổi	Đồng/lần cấp	9.000		

b	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã, biên giới và các khu vực khác.		Bằng 50% mức thu tại mục a		
c	Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi công dân cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính				
3	Lệ phí địa chính				
3.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường				
d	Miễn lệ phí địa chính cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn				
3.2	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác		Mức thu bằng 50% các mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường		

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Nghị quyết số 191/2015/NQ-HĐND ngày 22/01/2015 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khoá IX,
kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH (b/c);
 - Chính phủ (b/c);
 - VP.QH, VP.CP (TP. HCM) (b/c);
 - Ban Công tác đại biểu, UBTVQH (b/c);
 - Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
 - TT.Tỉnh ủy (b/c);
 - UBND tỉnh, UBMTTQ VN tỉnh;
 - Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
 - Đại biểu HĐND khóa IX;
 - Các Sở ngành, đoàn thể tỉnh;
 - TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
 - VP.UBND tỉnh;
 - LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
 - Lưu: VT.THY.
- TT- NQ PHI LE PHI

CHỦ TỊCH